

SỞ HỮU TÀI NGUYÊN NƯỚC TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Bộ luật Dân sự hiện hành đã khẳng định nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất là tài sản thuộc sở hữu nhà nước. Dựa trên nguyên tắc sở hữu toàn dân về tài nguyên nước các quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước được xác định trong các chế định của Bộ luật dân sự và các quy định cụ thể của Luật tài nguyên nước. Tuy nhiên, ngoài các quy định chung về sở hữu tài sản trong Bộ luật Dân sự, đến nay, chúng ta cũng chưa tổ chức tổng kết, đánh giá thực tiễn và chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu nào về “sở hữu” và những thuộc tính của “sở hữu”, bản chất, quá trình chuyển đổi từ “sở hữu toàn dân” sang hình thức sở hữu khác trong các giai đoạn thăm dò, khai thác đối với tài nguyên nước cũng như kinh nghiệm của các nước trên thế giới về vấn đề này làm cơ sở đề ra các chính khai thác, sử dụng một cách hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên này cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để phát triển đất nước nên vấn đề sở hữu đối với tài nguyên nước cũng cần được hoàn thiện theo các quy định mới của Hiến pháp năm 2013 về chế độ sở hữu, vì vậy vấn đề sở hữu toàn dân về tài sản, trong đó có tài nguyên nước cần được nghiên cứu, làm rõ.

Với những lý nêu trên, việc nghiên cứu vấn đề pháp lý liên quan đến sở hữu đối với tài nguyên nước để có nhận thức đầy đủ, đúng đắn hơn đối với các loại tài sản này làm cơ sở hoạch định chính sách, chiến lược và đổi mới công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước đảm bảo sự phát triển bền vững của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập là hết sức cần thiết.

1. Bản chất của quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu tài sản về tài nguyên nước

Quyền sở hữu là một chế định pháp luật quan trọng được Nhà nước quy định nhằm xác định nội dung về sở hữu.

a) Nội dung của quyền sở hữu:

Điều 164 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định:

“Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật”.

Việc xác định quyền sở hữu là vấn đề quan trọng của hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam cũng như một số quốc gia trên thế giới. Các quan hệ tài sản luôn xuất phát từ quan hệ sở hữu và là tiền đề cho tính hợp pháp của các quan hệ khác. Tài sản và quyền sở hữu tài sản đóng vai trò quan trọng trong Bộ luật Dân sự, bởi nó vừa là đối tượng, vừa là khách thể của quan hệ sở hữu. Yêu cầu cơ bản nhất đặt ra đối với tài sản trong Bộ luật Dân sự là tài sản đó phải giao dịch được và được phép đưa vào giao dịch dân sự. Nó là đối tượng phổ biến được điều chỉnh bởi các quy định của cả hệ thống pháp luật. Vì vậy, việc quy định về tài sản và phân loại tài sản trong Bộ luật Dân sự là cần thiết để phân biệt tài sản trong quan hệ dân sự với tài sản trong quan niệm thông thường.

Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản.

- Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản. Trong trường hợp chủ sở hữu chiếm hữu tài sản thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, quản lý tài sản nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Việc chiếm hữu của chủ sở hữu không bị hạn chế, gián đoạn về thời gian, trừ trường hợp chủ sở hữu chuyển giao việc chiếm hữu cho người khác hoặc pháp luật có quy định khác.

- Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Trong trường hợp chủ sở hữu thực hiện quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Quyền sử dụng tài sản có thể được chuyển giao cho người khác thông qua hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật. Người không phải là chủ sở hữu có quyền sử dụng tài sản đúng tính năng, công dụng, đúng phương thức.

- Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.

Quyền định đoạt thuộc về chủ sở hữu tài sản, thể hiện: chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.

Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Người được chủ sở hữu uỷ quyền định đoạt tài sản phải thực hiện việc định đoạt phù hợp với ý chí, lợi ích của chủ sở hữu.

Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu, theo Điều 165 Bộ luật Dân sự thể hiện: Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

- Các hình thức sở hữu:

Trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, các hình thức sở hữu bao gồm sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu chung, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. (Điều 172).

b) Bản chất của quyền sở hữu tài nguyên nước trong Hiến pháp của nước CHXHCN Việt Nam, Bộ Luật dân sự và Luật Tài nguyên nước

Luật Tài nguyên nước được Quốc hội Khóa X thông qua năm 1998 khẳng định: "Tài nguyên nước thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý." Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho đời sống và sản xuất nhưng cũng đồng thời có trách nhiệm phải bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Hiến pháp năm 2013 đã xác định đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phân vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân.

Bộ Luật Dân sự năm 2005 là một bước tiến mới khi công nhận tài nguyên nước là tài sản và thuộc hình thức sở hữu nhà nước. Điều 200 Bộ Luật Dân sự quy định:

“Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước bao gồm đất đai, rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi tự nhiên ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác do pháp luật quy định”.

Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước. Việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước được thực hiện trong phạm vi và theo trình tự do pháp luật quy định.

Như vậy, Hiến pháp năm 1992 và Luật Tài nguyên nước năm 1998 đều công nhận tài nguyên nước thuộc sở hữu toàn dân, còn Bộ Luật Dân sự năm 2005 thì coi nước là tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước. Các khái niệm "sở hữu toàn dân" và "tài sản thuộc hình thức sở hữu Nhà nước" đối với tài nguyên nước cần phải được làm rõ trong khi sửa đổi Bộ Luật Dân sự và Luật Tài nguyên nước.

Có thể thấy rằng, cơ chế ba quyền năng: chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không thể thể hiện hết được bản chất pháp lý của quyền sở hữu tài sản. Câu hỏi được đặt ra cho các nhà nghiên cứu luật là: Ngoài ba quyền năng đó ra thì còn phải bổ sung thêm nội dung gì nữa thì mới thể hiện hết được bản chất của quyền sở hữu?

Khái niệm quyền sở hữu trong tương lai có thể sẽ không liệt kê các quyền năng, mà chỉ liệt kê các hạn chế của chủ sở hữu. Nói cách khác, chủ sở hữu sẽ có mọi quyền năng, ngoại trừ một số hạn chế cụ thể mà pháp luật quy định không cho phép chủ sở hữu được thực hiện. Kèm theo đó pháp luật có thể cụ thể hoá hơn nữa các nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với tài sản của mình. Phương hướng đó sẽ phù hợp với nguyên tắc chung thực hiện quyền sở hữu được quy định tại Điều 178 Bộ luật Dân sự:

“Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản, nhưng không được làm thiệt hại và ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác”.

2. Đặc điểm của quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu về tài nguyên nước

Ở các nước đang phát triển mà dồi dào nước, chỉ mãi tới đầu ba thập kỷ gần đây người ta mới quan tâm tới pháp luật về nước một cách đầy đủ và toàn diện. Một trong những điều quan trọng nhất là xác lập quan hệ sở hữu về tài nguyên nước, một tài nguyên mà chỉ đến khi nhu cầu về nước (cả số lượng và chất lượng) trở nên rất lớn. Một nghịch lý trong tính chất của nước là ở chỗ nó rất thân thiết cho cuộc sống mỗi con người và cho phát triển xã hội nhưng lại dường như là một thứ chỉ cho mọi người, mọi quốc gia quyền sử dụng chứ không sở hữu nó như các tài nguyên khác. Tuy nhiên trong các quy định của luật nước hiện đại thì nước thuộc quyền sở hữu quốc gia, Nhà nước là người quản lý trao các quyền sử dụng nước cho các tổ chức, cá nhân thông qua hệ thống pháp luật và bộ máy quản lý hành chính của mình.

Xuất phát từ nội dung kinh tế của sở hữu, Hiến pháp năm 2013 có quy định chế độ sở hữu toàn dân, song về mặt pháp lý, tương ứng với chế độ sở hữu này là hình thức sở hữu toàn dân nói chung và nói riêng là đối với tài nguyên nước quốc gia. Nhà nước là chủ sở hữu toàn dân, là người trực tiếp thực hiện các quyền của sở hữu.

Một số nước trên thế giới phân định quyền sở hữu thành 3 loại: công, chung, tư theo nguyên tắc của Luật La Mã:

“Công” Communes là loại nguồn nước do Nhà nước làm chủ. Việc sử dụng loại nước này bị phụ thuộc vào sự kiểm soát của Nhà nước.

“Chung” Public nghĩa là không thuộc về ai, nguồn nước không bị chiếm hữu và không có người chủ nào, theo đó bất cứ ai cũng có quyền sử dụng mà không cần giấy phép.

“Tư” Private lấy từ nguyên tắc “người có chủ quyền về đất là chủ mọi tài nguyên có tại lòng đất và bên trên mặt đất của mình”. Đó là nguyên tắc phát sinh ra “học thuyết ven bờ” theo đó việc sử dụng nước tư không hạn chế và không ranh giới, lệ thuộc vào việc bán, mua hay chuyển nhượng đất có chứa nguồn nước mặt hoặc nước dưới đất.

Theo Luật Tài nguyên nước của Việt Nam thì tài nguyên nước về cơ bản thuộc loại sở hữu “công” do Nhà nước quản lý. Tuy nhiên tùy quy mô và mục đích sử dụng, tài nguyên nước vẫn có thể theo hình thức sở hữu “chung”, nghĩa là được quyền dùng mà không phải xin phép (Điều 24 khoản 2 Luật Tài nguyên nước và

Điều 10 Nghị định 179). Trên cơ sở quy định tài nguyên nước thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, các quy định của pháp luật về tài nguyên nước ở những mức độ khác nhau đã hiện thực hoá quyền sở hữu này.

- Quyền sở hữu toàn dân giống như mọi quyền sở hữu khác đều có ba quyền: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt đối tượng của sở hữu. Với tư cách là người quản lý, Nhà nước thực hiện các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt các nguồn nước. Quyền sở hữu tài nguyên nước có những đặc điểm:

+ Quyền chiếm hữu các nguồn nước gắn liền với chủ quyền quốc gia về lãnh thổ và được thực hiện trong một thể thống nhất với quyền sử dụng và quyền định đoạt nguồn nước thuộc sở hữu toàn dân. Đối với một số nguồn nước có yếu tố quốc tế như vùng đặc quyền về kinh tế, quyền chiếm hữu của Nhà nước gắn liền với quyền khai thác nguồn lợi và quyền quản lý các nguồn nước đó. Song trong trường hợp này, quyền định đoạt của Nhà nước bị hạn chế bởi nguyên tắc tuân theo luật pháp quốc tế và tập quán quốc tế. Quyền chiếm hữu, sử dụng sông biên giới, sông quốc tế, nguồn nước biên giới trên biển cũng được thực hiện theo luật pháp quốc tế và điều ước quốc tế với các quốc gia có liên quan, ví dụ như Hiệp định về hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Kông giữa Việt Nam, Thái Lan, Lào và Campuchia.

+ Quyền sử dụng nguồn nước được thực hiện thông qua việc giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng. Chỉ có thông qua quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, Nhà nước mới có thể xác định chính xác và hợp lý loại và quy mô nguồn nước nào do mình trực tiếp sử dụng, loại và quy mô nguồn nước nào cần giao hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng rộng rãi thì có lợi hơn. Quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng các nguồn nước vừa có tác dụng cân bằng nguồn nước trong hoạt động quản lý tài nguyên nước, vừa là công cụ để xác định các hình thức hiện thực hoá sở hữu toàn dân đối với tài nguyên nước bằng con đường giao và bảo hộ quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

+ Quyền định đoạt nguồn nước là quyền quan trọng nhất của quyền sở hữu toàn dân đối với tài nguyên nước.

Quyền định đoạt của Nhà nước đối với tài nguyên nước được thực hiện không phải theo quan niệm cứng nhắc về sở hữu toàn dân như trước đây, mà phải phù hợp với những hình thức, phương thức thực hiện sở hữu toàn dân theo quan điểm

mới về nhà nước pháp quyền, cân nhắc kỹ lưỡng lợi ích của Nhà nước khi sử dụng từng phương thức thực hiện quyền định đoạt của chủ sở hữu trong tương quan với quyền sử dụng nguồn nước ổn định, lâu dài, hợp pháp của những người sử dụng nguồn nước.

Để hiện thực hoá quyền sở hữu toàn dân đối với tài nguyên nước, đồng thời bảo vệ quyền khai thác, sử dụng nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân, về mặt lý luận của khoa học pháp lý cần xác định rõ tương quan giữa quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt của Nhà nước với quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân dưới những khía cạnh sau đây:

- Trên quan điểm kinh tế, Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu, thu lợi về lợi ích chung của xã hội khi thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài nguyên nước thông qua:

+ Xây dựng quy hoạch phát triển, sử dụng các nguồn nước vào mục tiêu trọng yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Cấp giấy phép về tài nguyên nước.

+ Thu thuế tài nguyên nước.

+ Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc theo quan điểm nhân văn trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước...

- Về mặt pháp lý, trước hết phải thấy rằng, quyền chiếm hữu của Nhà nước đối với nguồn nước vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối. Tuyệt đối ở chỗ Nhà nước luôn chủ động chiếm hữu các nguồn nước quốc gia, không san xẻ cho bất cứ ai quyền này ngoài ý chí của mình. Tính tuyệt đối của quyền chiếm hữu là cơ sở để Nhà nước quyết định việc cho tổ chức, cá nhân quyền khai thác, sử dụng, quy định thời hạn khai thác, sử dụng nước, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

3. Quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước và bảo vệ quyền khai thác, sử dụng nước dưới góc độ là một quyền về tài sản

Quyền tài sản, theo Điều 181 Bộ luật Dân sự là “quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ”.

Trong điều kiện toàn cầu hoá và sự ra đời của nền kinh tế tri thức cũng như sự phân công lao động quốc tế buộc tất cả quốc gia trên thế giới không thể đứng ngoài xu thế này. Các nước chậm phát triển, trong đó có Việt Nam tham gia vào quá

trình hội nhập kinh tế quốc tế với lợi thế so sánh về tài nguyên và sức lao động để liên doanh, liên kết làm ăn với các đối tác nước ngoài.

Song ở Việt Nam, tài nguyên nước là tài sản thuộc sở hữu nhà nước mà không phải là tài sản của các tổ chức kinh tế. Họ chỉ được Nhà nước giao quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, khai khoáng, phát điện, giao thông thủy... mà không được đem quyền sử dụng đi để chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, thế chấp, góp vốn... như đối với đất đai.

Hiện nay, Luật Tài nguyên nước và các văn bản dưới luật chưa quy định việc chuyển nhượng quyền sử dụng nước. Trong khuôn khổ của việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu đối với các loại tài sản như tài nguyên nước thì đây là một nội dung rất quan trọng cần được nghiên cứu kỹ để xây dựng một hành lang pháp lý cho việc chuyển nhượng quyền về nước. Thực tế đòi hỏi cần phải sửa đổi hệ thống pháp luật về tài nguyên nước. Việc coi quyền sử dụng tài nguyên nước là một loại quyền về tài sản được xem xét ở khía cạnh người có quyền sử dụng tài nguyên nước sẽ có điều kiện tiếp cận, khai thác các thuộc tính có ích của nước để tạo ra của cải trong quá trình sử dụng. Tức là, khi quyền sử dụng tài nguyên nước được coi là quyền về tài sản thì bản thân nó đã vượt ra khỏi khuôn khổ chật hẹp của quan niệm truyền thống là quyền khai thác các thuộc tính có ích của tài nguyên nước để bước vào các giao dịch mang tính dân sự và thương mại trên thị trường như được sử dụng để góp vốn, được dùng làm tài sản để thế chấp, chuyển nhượng, cho thuê, bảo lãnh... Quyền khai thác, sử dụng nước phải được thể chế hoá như một loại tài sản thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân để tài nguyên nước có thể được sử dụng một cách tiết kiệm, hiệu quả, công bằng.

Phương hướng hoàn thiện

Khi tài nguyên nước đã được coi là tài sản thì các quyền năng về sở hữu đối với tài nguyên nước cũng phải được xác lập tương tự như các loại tài sản khác, có nghĩa là các quyền về chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài nguyên nước cũng phải được xác lập.

Hiện nay theo Luật Dân sự quy định các hình thức sở hữu bao gồm: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu chung, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Theo Điều 200 Bộ luật Dân sự, tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước bao gồm đất đai, rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi tự nhiên ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác do pháp luật quy định.

Với các quy định hiện hành trong Luật Dân sự, Luật Tài nguyên nước thì tài nguyên nước thuộc sở hữu nhà nước hay sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Do đó nhà nước có toàn bộ các quyền năng về sở hữu đối với tài nguyên nước.

Tại Điều 206 quy định về quyền của doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước như sau: Trong trường hợp pháp luật có quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân được sử dụng đất, khai thác nguồn lợi thuỷ sản và tài nguyên khác thuộc hình thức sở hữu nhà nước và phải sử dụng, khai thác đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

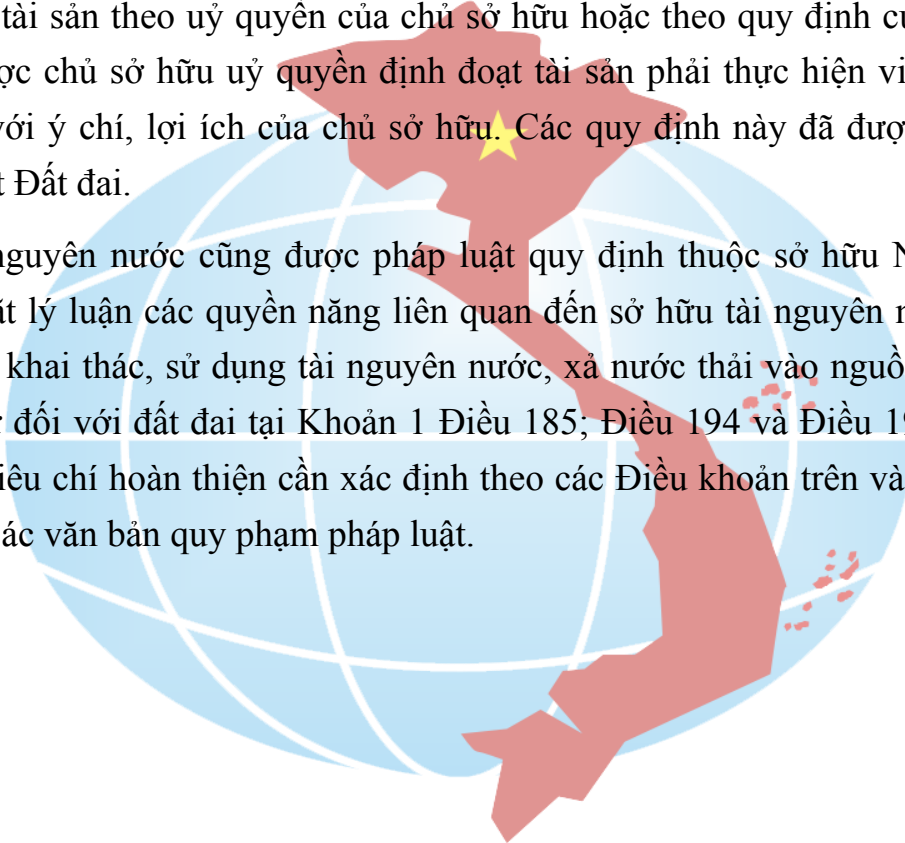
Như vậy, các tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải sử dụng khai thác tài nguyên nước đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Khoản 1, Điều 185. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản quy định: Khi chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản cho người khác thì người được uỷ quyền thực hiện quyền chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định. Hiện nay, giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước cũng có những đặc điểm về phạm vi, cách thức, thời hạn khai thác sử dụng theo quy định của Nhà nước.

Hiện nay, đất đai thuộc sở hữu nhà nước nhưng người có giấy phép sử dụng đất đã có các quyền năng về sở hữu theo quy định của pháp luật. Đó là các quy định trong Bộ Luật Dân sự tại Khoản 1 Điều 185 về Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản: Khi chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản cho người khác thì người được uỷ quyền thực hiện quyền chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định; tại Điều 194 :

Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu bao gồm : 1. Quyền sử dụng tài sản có thể được chuyển giao cho người khác thông qua hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật. Người không phải là chủ sở hữu có quyền sử dụng tài sản đúng tính năng, công dụng, đúng phương thức. 2. Người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình cũng có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo quy định của pháp luật; tại Điều 198. Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu : Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật. Người được chủ sở hữu uỷ quyền định đoạt tài sản phải thực hiện việc định đoạt phù hợp với ý chí, lợi ích của chủ sở hữu. Các quy định này đã được cụ thể hóa trong Luật Đất đai.

Tài nguyên nước cũng được pháp luật quy định thuộc sở hữu Nhà nước, vì vậy về mặt lý luận các quyền năng liên quan đến sở hữu tài nguyên nước của các đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước cũng giống như đối với đất đai tại Khoản 1 Điều 185; Điều 194 và Điều 198. Việc xác định các tiêu chí hoàn thiện cần xác định theo các Điều khoản trên và quy định cụ thể bằng các văn bản quy phạm pháp luật.



TTBD ĐBDC

